

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG HỒNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng tiền thân là Doanh nghiệp Nhà Nước được thành lập theo Quyết định số 2410/QĐ-BXD ngày 30/12/2005 và số 1219/QĐ-BXD ngày 25/08/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở tổ chức lại Tổng Công ty Xây dựng Sông Hồng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110561 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp và chính thức chuyển đổi thành Tổng Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 2600104283 đăng ký lần đầu ngày 02/06/2010. Và đã được thay đổi lần 3 ngày 26/11/2013 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 2600104283.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại Số 70 An Dương - Tây Hồ - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Tiên Phong	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hiến	Thành viên
Ông Kiều Văn Linh	Thành viên
Bà Phùng Minh Bằng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Nghĩa	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 11 năm 2013)
Ông Đặng Tiên Phong	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 11 năm 2013)
Ông Mai Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tất Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Anh Tài	Trưởng ban
Ông Phùng Quang Hải	Thành viên
Bà Đỗ Thị Lan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2014

T.M. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
SÔNG HỒNG
PHẠM VĂN NGHĨA

Số: 1216/2014/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng được lập ngày 01 tháng 08 năm 2014 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 36 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Các khoản công nợ, giao dịch giữa Công ty mẹ và các Công ty con chưa được loại trừ hoàn toàn, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng;
- Công ty Cổ phần Thép Sông Hồng đang thực hiện ghi nhận các khoản chi phí quản lý, chi phí lãi vay trên khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn mà chưa ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh (Chi tiết Thuyết minh số 31);

- Trong năm 2013, Công ty Cổ phần Sông Hồng số 1 không thực hiện tính và trích khấu hao đối với các tài sản không sử dụng trong năm (Chi tiết Phụ lục số 01). Chúng tôi không thể đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013;
- Công ty Cổ phần Reenco Sông Hồng đang ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2012 trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn mà chưa đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh (Chi tiết Thuyết minh số 14);
- Công ty Cổ phần Sông Hồng Thăng Long, Công ty TNHH MTV Sông Hồng An Dương và Công ty Cổ phần Sông Hồng Sài Gòn chưa thực hiện trích lập dự phòng Công nợ phải thu khó đòi theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Chúng tôi không thể đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013;
- Công ty TNHH MTV Sông Hồng An Dương đang ghi nhận thiếu chi phí lãi vay phải trả ngân hàng (Chi tiết Thuyết minh số 17). Chúng tôi không thể đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013;
- Công ty TNHH MTV Sông Hồng An Dương và Công ty Cổ phần Sông Hồng Sài Gòn đang ghi nhận thiếu các khoản chi phí phạt thuế theo đối chiếu Công nợ với cục thuế (Chi tiết Thuyết minh số 05 và số 16). Chúng tôi không thể đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013;
- Tại thời điểm 31/12/2013, Kiểm toán viên không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định tại các Công ty con. Chúng tôi không thể đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013;
- Tại thời điểm 31/12/2013, Giá trị các khoản mục tạm ứng, Phải thu khách hàng, Trả trước cho người bán, Phải thu khác, Phải trả người bán. Người mua trả tiền trước, Vay ngắn hạn khác, Phải trả khác, Chi phí phải trả chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ. Chúng tôi không thể đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013;
- Trong năm 2013, Công ty TNHH MTV Sông Hồng An Dương và Công ty TNHH MTV Cơ giới và Xây dựng Sông Hồng ghi nhận Giá vốn công trình mà không có cơ sở phù hợp. Chúng tôi không thể đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013;
- Công ty Cổ phần Sông Hồng Sài Gòn đang xem xét và chưa ghi nhận khoản lãi chậm trả của hợp đồng mua thép với Công ty TNHH Nam Hòa. Chúng tôi không thể đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2014

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số số: 0285-2013-002-1

Kiểm toán viên

Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.388.898.932.571	2.272.331.929.825
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	103.979.023.157	183.098.225.613
111 1. Tiền		68.960.023.157	169.598.225.613
112 2. Các khoản tương đương tiền		35.019.000.000	13.500.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.000.000.000	408.000.000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		1.000.000.000	408.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		968.979.466.816	856.511.333.875
131 1. Phải thu khách hàng		567.460.121.815	526.156.455.123
132 2. Trả trước cho người bán		322.562.103.198	297.841.306.763
135 5. Các khoản phải thu khác	5	116.181.491.044	70.125.962.185
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(37.224.249.241)	(37.612.390.196)
140 IV. Hàng tồn kho	6	1.152.680.556.148	1.076.563.608.257
141 1. Hàng tồn kho		1.152.680.556.148	1.076.563.608.257
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		162.259.886.450	155.750.762.080
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		41.398.673.293	38.267.845.912
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.330.673.141	18.308.185.390
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	1.322.461.202	987.226.628
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	8	100.208.078.814	98.187.504.150
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		897.914.227.338	903.574.046.097
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		99.329.698.591	104.129.297.225
218 4. Phải thu dài hạn khác	9	99.329.698.591	104.129.297.225
220 II. Tài sản cố định		408.488.942.615	387.660.982.060
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	297.504.583.191	295.961.787.294
222 - Nguyên giá		419.498.690.742	409.774.730.060
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(121.994.107.551)	(113.812.942.766)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	45.959.420.621	46.053.792.247
228 - Nguyên giá		46.617.559.245	46.666.559.245
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(658.138.624)	(612.766.998)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	65.024.938.803	45.645.402.519
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	255.875.910.191	265.745.149.248
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		48.633.992.456	63.503.640.468
258 3. Đầu tư dài hạn khác		207.241.917.735	202.241.508.780
260 V. Tài sản dài hạn khác		132.694.319.323	144.259.034.843
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	131.343.141.142	133.358.058.399
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	1.164.675.379
268 3. Tài sản dài hạn khác		1.351.178.181	9.736.301.065
269 VI. Lợi thế thương mại		1.525.356.618	1.779.582.721
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.286.813.159.909	3.175.905.975.922

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		3.110.276.974.817	3.000.124.056.008
310 I. Nợ ngắn hạn		2.475.590.968.871	2.405.458.046.785
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	15	838.467.692.296	794.735.545.782
312 2. Phải trả người bán		642.199.250.832	658.202.399.307
313 3. Người mua trả tiền trước		578.778.225.954	482.991.653.918
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	84.959.301.678	86.631.082.888
315 5. Phải trả người lao động		24.286.701.601	22.097.187.937
316 6. Chi phí phải trả	17	190.456.931.048	176.388.616.473
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	113.384.020.162	180.544.078.655
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.058.845.300	3.867.481.825
330 II. Nợ dài hạn		634.686.005.946	594.666.009.223
333 3. Phải trả dài hạn khác	19	301.221.864.456	266.902.617.994
334 4. Vay và nợ dài hạn	20	281.388.812.957	294.155.745.314
338 8. Doanh thu chưa thực hiện	21	52.075.328.533	33.607.645.915
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		128.137.473.716	131.622.189.724
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	127.805.013.088	131.329.338.250
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		270.000.000.000	270.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		23.795.372.214	24.023.997.214
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(340.027.757)
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		18.551.941.927	19.066.800.502
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		13.381.010.752	13.388.291.766
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.869.650.378	5.869.650.378
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(203.818.943.183)	(200.705.354.853)
422 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		25.981.000	25.981.000
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		332.460.628	292.851.474
432 2. Nguồn kinh phí		151.766.184	62.157.030
433 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		180.694.444	230.694.444
439 C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		48.398.711.376	44.159.730.190
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.286.813.159.909	3.175.905.975.922

III
 ĐNC
 HHH
 SK
 AI
 NI

NS

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc

[Signature]
Phạm Đức Thành

[Signature]
Phùng Minh Bằng



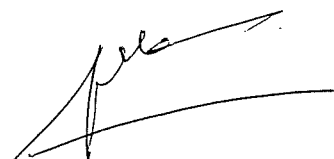
[Signature]
Phạm Văn Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.336.564.895.923	1.484.006.851.791
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	467.931.384	457.627.830
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.336.096.964.539	1.483.549.223.961
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.254.531.084.408	1.394.049.121.403
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.565.880.131	89.500.102.558
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	15.047.093.697	13.244.480.702
22	7. Chi phí tài chính	28	18.382.372.518	17.122.176.660
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		18.277.874.518	15.975.268.830
24	8. Chi phí bán hàng		11.646.351.720	11.301.718.091
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		77.925.805.815	82.183.244.415
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.341.556.225)	(7.862.555.906)
31	11. Thu nhập khác		26.235.594.942	57.412.273.827
32	12. Chi phí khác		6.982.939.243	43.207.763.746
40	13. Lợi nhuận khác		19.252.655.699	14.204.510.081
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		(6.109.675.769)	(214.974.849)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.801.423.705	6.126.979.326
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		4.161.057.701	3.163.476.775
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		1.164.675.379	(1.164.675.379)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(3.524.309.375)</u>	<u>4.128.177.930</u>
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		3.989.344.240	2.667.550.331
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		(7.513.653.615)	1.460.627.599
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(278)	54

Người lập biểu


Phạm Đức Thành


Kế toán trưởng


Phùng Minh Bằng

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc




Phạm Văn Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	1.801.423.705	6.126.979.326
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	16.070.889.111	19.830.799.133
03	- Các khoản dự phòng	(388.140.955)	(849.183.467)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(10.507.093.697)	(13.008.967.233)
06	- Chi phí lãi vay	18.277.874.518	15.975.268.830
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	25.254.952.682	28.074.896.589
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(65.269.888.383)	44.402.626.638
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(76.116.947.891)	(164.341.526.939)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	49.346.462.131	51.736.461.967
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(1.115.910.124)	(23.289.604.694)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(20.905.790.463)	(15.132.463.957)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.041.241.059)	(535.621.034)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.325.211.154	33.814.899
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(11.559.091.835)	(17.138.398.306)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(102.082.243.788)	(96.189.814.837)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(5.898.940.476)	(11.454.231.303)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	635.027.575	1.489.424.245
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.000.000.000)	(408.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	408.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(2.330.000.000)	(58.466.416.760)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.460.000.000	1.900.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.314.735.247	10.182.296.639
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.588.822.346	(56.756.927.179)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	334.362.479.218	446.504.798.364
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(311.316.560.982)	(297.268.341.042)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.671.699.250)	(325.215.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	21.374.218.986	148.911.242.322
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(79.119.202.456)	(4.035.499.694)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	183.098.225.613	187.137.694.463
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(3.969.156)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 103.979.023.157	183.098.225.613

Người lập biểu

Phạm Đức Thành

Kế toán trưởng

Phùng Minh Bằng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng tiền thân là Doanh nghiệp Nhà Nước được thành lập theo Quyết định số 2410/QĐ-BXD ngày 30/12/2005 và số 1219/QĐ-BXD ngày 25/08/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở tổ chức lại Tổng Công ty Xây dựng Sông Hồng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110561 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp và chính thức chuyển đổi thành Tổng Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 2600104283 đăng ký lần đầu ngày 02/06/2010. Và đã được thay đổi lần 3 ngày 26/11/2013 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 2600104283.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại Số 70 An Dương - Tây Hồ - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 270.000.000.000 VND (Hai trăm bảy mươi tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 26/11/2013, ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Tổ chức nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ về xây dựng, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
Chi tiết: Thi công, lắp đặt hệ thống thang máy, băng chuyền, hệ thống điện tử, điện lạnh;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Khai thác gỗ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng khách đường bộ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Bán buôn tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Lập trình máy vi tính.

<u>Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ</u>	<u>Địa chỉ</u>
Văn phòng Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	Số 70 An Dương - Tây Hồ - Hà Nội
Trường trung cấp kỹ thuật nghiệp vụ Sông Hồng	Khu 6B - Phường Nông Trang - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ
Ban điều hành dự án xây dựng gói thầu DH 1.6	Tiểu khu 11 - Phường Nam Lý - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình
Ban điều hành dự án xây dựng Nhà thi đấu Đà Nẵng	Đường 2/9 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng
Ban Quản lý công trình cấp thoát nước Hà Nội	Số 5/158 Hoàng Văn Thái - Hà Nội
Ban điều hành công trình khách sạn Royal Sông Hồng	Số 144 Phan Bội Châu - Phường Lào Cai - Thành phố Lào Cai - Tỉnh Lào Cai
Ban điều hành công trình Nhà xuất bản chính trị Quốc gia	Số 70 An Dương - Tây Hồ - Hà Nội
Ban quản lý dự án khu đô thị Sông Hồng - Nhơn Trạch	Số A38 - Ấp Thị Cầu - Xã Phú Đông - Huyện Nhơn Trạch - Tỉnh Đồng Nai
Ban điều hành dự án xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	Thôn Hải Phong - Xã Kỳ Lợi - Huyện Kỳ Anh - Tỉnh Hà Tĩnh
Ban Điều hành Dự án Xây dựng Nhà thi đấu đa năng Tỉnh Nam Định	Phường Lộc Vượng - Thành phố Nam Định - Tỉnh Nam Định

Tổng Công ty có các công ty con tại thời điểm 31/12/2013 bao gồm:

<u>Các công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Sông Hồng Thăng Long	Hà Nội	55,73%	55,73%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 Sông Hồng	Hà Nội	43,25%	51,00%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Lô	Phú Thọ	57,78%	57,78%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Sông Hồng Đà Nẵng	Đà Nẵng	76,40%	76,40%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị Sông Hồng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Hồng	Hà Nội	40,00%	55,00%	Xuất khẩu lao động
Công ty CP Sông Hồng Miền Trung	Huế	64,76%	64,76%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Reenco Sông Hồng	Hà Nội	65,09%	65,09%	Xây dựng và phát triển các nguồn điện
Công ty Cổ phần Thép Sông Hồng	Phú Thọ	87,63%	87,63%	Sản xuất kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Sông Hồng Sài Gòn	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Xây dựng
Công ty TNHH MTV Cơ giới và Xây dựng Sông Hồng	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây dựng

105.- C
3 TY
M HỮU H
LIÊM T
ASC
TÉM - TP

Công ty Cổ phần Tư vấn Kiến trúc và Đô thị Sông Hồng	Hà Nội	45,84%	51,00%	Dịch vụ tư vấn thiết kế
Cty TNHH Một thành viên Sông Hồng An Dương	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây dựng

Tổng Công ty có các công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2013 bao gồm :

<u>Các công ty liên kết đầu tư trực tiếp</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Sông Hồng	Hà Nội	31,82%	31,82%	Xây dựng
Công ty CP Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	48,91%	48,91%	Xây dựng
Công ty CP Tư vấn Xây Dựng Sông Hồng	Hà Nội	22,79%	22,79%	Tư vấn thiết kế xây dựng
Công ty CP Sông Hồng Số 8 (Metroco Sông Hồng)	Hà Nội	22,39%	22,39%	Dịch vụ vận tải, kinh doanh lắp đặt thiết bị các công trình xây dựng
Công ty CP Sông Hồng Số 10	Hà Nội	21,70%	21,70%	Xây dựng
Công ty CP Sông Hồng Số 36	Hà Nội	48,75%	48,75%	Xây dựng
Công ty CP Sông Hồng Bình Tây	Hồ Chí Minh	48,15%	48,15%	Xây dựng
Công ty CP Sông Hồng Tây Đô	Cần Thơ	30,00%	30,00%	Xây dựng
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Hồng	Hà Nội	20,00%	20,00%	Xây dựng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các Công ty con bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty và các Công ty con áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

1100
1100
RÁC
HÀN
1100

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Công ty Mẹ xác định theo phương pháp thực tế đích danh; các công ty con tự lựa chọn phương pháp tính giá hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình đang ghi nhận gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Trong đó, nếu quyền sử dụng đất có thời hạn khấu hao được áp dụng theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng của lô đất, không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Năm 2013, Tổng Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 2 năm tài chính.

VI
NC
KIẾ
KIẾ
A
TIÊN

2.11 . Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị thương hiệu Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng, lợi thế thương mại của các lô đất phát sinh do xác định giá trị doanh nghiệp, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng và các chi phí chung phát sinh phục vụ tìm kiếm các dự án trong tương lai, hầu hết chưa ký được hợp đồng, cụ thể:

- Giá trị thương hiệu Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng khi cổ phần hóa phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm.
- Giá trị lợi thế thương mại khi cổ phần hóa của các lô đất phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào thời gian sử dụng còn lại từ khi chuyển đổi sang công ty cổ phần đến hết thời hạn thuê đất thể hiện trên hợp đồng thuê đất.
- Công cụ, dụng cụ đồ dùng văn phòng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng từ 24 đến 36 tháng.

S. C.
Y
ƯU HẠN
TOÁN
C
P. H.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng ghi nhận dựa theo khối lượng nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	22.719.586.723	20.003.059.132
Tiền gửi ngân hàng	46.240.436.434	149.595.166.481
Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng	35.019.000.000	13.500.000.000
	<u>103.979.023.157</u>	<u>183.098.225.613</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	1.000.000.000	408.000.000
	<u>1.000.000.000</u>	<u>408.000.000</u>

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng số 11/VCBHD-SH ngày 30/09/2013 số tiền 1.000.000.000 VND, lãi suất 6,5%/năm.

01001
 CÔNG
 RÁCH NH
 ẮNG KI
 AA
 IN KIẾN

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	5.315.072.141	6.893.977.141
Phải thu khác	110.866.418.903	63.231.985.044
- Phải thu tạm ứng các đội thi công, công nhân viên	9.874.837.338	5.990.191.574
- Phải thu doanh thu theo nghiệm thu quyết toán chưa xuất Hóa đơn	721.058.545	4.068.138.120
- Lợi nhuận tạm tính công trình Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng của Công ty Cổ phần Sông Hồng Sài Gòn	2.799.361.739	2.799.361.739
- Khoản thu chưa có đối tượng thu do cục thuế loại chi phí từ năm 2005 đến năm 2008 của Công ty Cổ phần Sông Hồng Sài Gòn	1.519.459.174	1.519.459.174
- Phải thu ông Nguyễn Thạc Phúc khi bàn giao giải thể Chi nhánh Miền Trung	3.900.203.861	3.784.762.132
- Phải thu về tiền thuê mặt bằng, tiền điện nước	3.300.644.516	2.747.747.341
- Phải thu Công ty CP Đầu tư tài chính Phong Phú	3.973.400.000	3.973.400.000
- Phải thu Bộ Xây dựng công trình Bệnh viện Xây dựng Việt Trì	859.490.367	859.490.367
- Phải thu Sở Tài chính - Tiền đào tạo nghề-Trường Trung cấp Kỹ thuật Nghiệp vụ Sông Hồng	-	320.220.000
- Công ty CP Sông Hồng 36 tiền thuê mặt bằng, tiền vay, lãi vay và các khoản công nợ khác	11.254.477.444	1.052.032.967
- Phải thu Công ty CP Sông Hồng 6 tiền thuê mặt bằng, tiền vay và lãi vay	27.127.243.939	1.134.784.753
- Phải thu về lãi vay	1.019.746.704	1.019.746.704
- Phải thu nhà thầu phụ tiền phí bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.087.007.351	1.810.195.526
- Phải thu các khoản Ban điều hành chi hộ nhà thầu phụ	3.980.720.514	7.974.998.909
- Phải thu các cá nhân tại Công ty điện tử và các cá nhân đã điều chuyển trong Tổng Công ty	10.586.827.997	5.285.898.027
- Phải thu Công ty Cổ phần XNK và XD Sông Hồng	2.076.562.500	1.880.687.500
- Phải thu của Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị An Hưng	-	1.151.192.410
- Phải thu Chi nhánh doanh thu công trình và các khoản phải thu khác từ khách hàng	935.029.677	3.400.156.406
- Các khoản khác	23.850.347.237	12.459.521.395
	116.181.491.044	70.125.962.185

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.540.320.562	28.542.451.650
Công cụ, dụng cụ	644.334.267	893.992.586
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.090.847.483.475	850.339.951.860
Thành phẩm	4.740.386.821	157.956.344.138
Hàng hóa (i)	38.908.031.023	38.830.868.023
	1.152.680.556.148	1.076.563.608.257

105
TY
HỮU HẠ
TOÁN
C
P. HẠ

(i): Trong đó bao gồm khoản tiền 38.780.000.000 VND Tổng Công ty đã chi ra để mua lô đất tại khu biệt thự Tây Hồ - Hà Nội. Các lô đất này đã được chuyển nhượng cho các cá nhân khác bên ngoài nhưng do chưa hoàn thiện thủ tục pháp lý bán nhà nên Tổng Công ty vẫn đang theo dõi khoản tiền đã bỏ ra này trên khoản mục hàng tồn kho và khoản tiền nhận được từ việc bán lô đất này trên khoản mục người mua trả tiền trước.

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.227.453.309	857.137.852
Thuế thu nhập doanh nghiệp	92.821.146	87.318.375
Thuế thu nhập cá nhân	2.186.747	62.404
Các loại thuế khác	-	42.707.997
	<u>1.322.461.202</u>	<u>987.226.628</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	265.929.537	292.386.860
Tạm ứng	92.660.214.826	89.773.941.015
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.281.934.451	8.121.176.275
	<u>100.208.078.814</u>	<u>98.187.504.150</u>

9 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu BQL Dự án Thái Hà lợi nhuận tạm tính (i)	93.026.670.594	93.026.670.594
Chuyển tiền thuế kinh doanh BĐS cho BQL Dự án Thái Hà	6.303.027.997	6.303.027.997
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên đã chuyển công tác	-	4.799.598.634
	<u>99.329.698.591</u>	<u>104.129.297.225</u>

(i): Khoản phải thu về lợi nhuận tạm tính của Dự án Nhà ở cao tầng I1, I2, I3 Thái Hà và văn phòng cho thuê Thành Công 2, trong đó: Năm 2010, Tổng Công ty ghi nhận phải thu lợi nhuận tạm tính là 40 tỷ đồng; Năm 2011 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận tạm tính từ dự án này là 50 tỷ đồng. Năm 2012, căn cứ trên Bảng xác định hiệu quả kinh tế dự án của Phòng Đầu tư, trong đó lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty từ dự án là: 93.026.670.594 VND, Tổng Công ty đã ghi nhận bổ sung phần lợi nhuận tạm tính còn lại là: 3.026.670.594 VND. Theo báo cáo của Phòng Đầu tư Tổng công ty ngày 20/5/2014 thì phương án kinh doanh dự kiến lợi nhuận mà Tổng công ty sẽ thu được từ dự án này là: 107,655 tỷ đồng (tức là tăng 14,6 tỷ đồng so với phương án tạm tính cũ) lý do là tăng doanh thu từ kinh doanh sàn thương mại (tầng 1), phần diện tích dành Hanel thuê lại chưa chia. Theo đó, lợi nhuận từ dự án dự tính tăng thêm 14,6 tỷ đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn chưa thực hiện quyết toán dự án với bên hợp tác đầu tư.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	173.411.850	46.493.147.395	46.666.559.245
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(49.000.000)	-	(49.000.000)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	(49.000.000)	-	(49.000.000)
Số dư cuối kỳ	<u>124.411.850</u>	<u>46.493.147.395</u>	<u>46.617.559.245</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	121.297.456	491.469.542	612.766.998
Số tăng trong kỳ	16.228.656	59.935.310	76.163.966
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	16.228.656	59.935.310	76.163.966
Giảm trong kỳ	(30.792.340)	-	(30.792.340)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	(30.792.340)	-	(30.792.340)
Số dư cuối kỳ	<u>106.733.772</u>	<u>551.404.852</u>	<u>658.138.624</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	52.114.394	46.001.677.853	46.053.792.247
Tại ngày cuối kỳ	<u>17.678.078</u>	<u>45.941.742.543</u>	<u>45.959.420.621</u>

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	63.844.776.925	45.476.979.255
- Khách sạn Royal Sông Hồng (i)	16.256.613.889	14.912.533.196
- Khu đô thị mới Nhơn Trạch	8.560.362.492	8.073.475.179
- Công trình nhà điều hành Công ty CP Thép Sông Hồng	-	11.375.161.634
- Dự án Cát Bà	497.594.412	497.594.412
- Dự án khu nhà ở cho cán bộ Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia (ii)	9.577.827.480	7.608.353.822
- Xây dựng trụ sở Công ty CP Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Hồng	-	871.513.214
- Dự án Quận Hoàng Mai	439.652.319	409.215.362
- Dự án Đường Trần Đại Nghĩa	45.013.200	-
- Xây dựng trụ sở văn phòng Công ty CP Sông Hồng Thăng Long	1.727.811.236	1.727.811.236
- Dự án Trung Văn	26.738.580.697	-
- Các dự án khác	1.321.200	1.321.200
Mua sắm TSCĐ	-	137.396.364
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.180.161.878	31.026.900
	<u>65.024.938.803</u>	<u>45.645.402.519</u>

(i): Dự án Khách sạn Royal Sông Hồng được thực hiện theo Quyết định số 108/QĐ-HĐQT-TCT ngày 03/04/2008 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng với tổng mức vốn đầu tư là 36.700.000.000 VND. Thời gian thực hiện theo kế hoạch ban đầu là 18 tháng nhưng do khó khăn trong vấn đề cấp vốn nên Dự án phải kéo dài hơn so với kế hoạch. Dự kiến Dự án sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm 2014.

10/11
 C.C.
 TRẠCH
 HÂN
 1/10

(ii): Đây là toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến việc chuẩn bị đầu tư, xây dựng công trình "Dự án khu nhà ở cho cán bộ Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia" theo thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 06/03/2009 giữa Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng và Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia về việc thực hiện Dự án nhà ở cán bộ, công chức Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia trên các lô đất 04 - BT3, 04 - CT2 và 04 - CT3 thuộc khu vực quy hoạch Bắc Cổ Nhuế - Chèm, xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Sau khi xây dựng hoàn thành, Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng đảm bảo cung cấp cho Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia khoảng 200 căn hộ để phục vụ cho cán bộ, công chức Nhà xuất bản. Phần diện tích và căn hộ đầu tư thêm, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia thống nhất để Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng thực hiện bỏ vốn kinh doanh và phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ là 50/50. Tính đến thời điểm 31/12/2013, Dự án đang trong giai đoạn xin giấy phép cần thiết để thực hiện xây dựng công trình.

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	48.633.992.456	63.503.640.468
- Công ty CP XNK và XD Sông Hồng	520.725.874	2.158.342.290
- Công ty CP Năng lượng Sông Hồng	33.127.942.071	36.158.192.243
- Công ty CP Tư vấn XD Sông Hồng	330.383.307	328.335.857
- Công ty CP Sông Hồng 8 (Metroco Sông Hồng)	4.272.217.772	4.297.870.269
- Công ty CP Sông Hồng 10	6.637.550.517	6.975.847.395
- Công ty CP Sông Hồng Bình Tây	648.026.584	648.026.584
- Công ty CP Sông Hồng Tây Đô	1.070.659.694	1.059.369.572
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Minh Phương	-	9.852.427.915
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Hồng (Sông Hồng 9)	2.026.486.637	2.025.228.343
Đầu tư dài hạn khác	207.241.917.735	202.241.508.780
Góp vốn vào Công ty		
- Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	1.038.110	1.038.110
- Công ty Cổ phần Nhóm Sông Hồng	1.264.586.273	1.264.586.273
- Công ty Cổ phần CMC	3.738.120.078	3.738.120.078
- Công ty Cổ phần Dầu khí Điện lực Nhơn Trạch II	8.704.000.000	8.704.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Sông Hồng	500.000.000	500.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Sông Hồng	4.623.089.559	4.623.089.559
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội Sông Hồng	2.200.000.000	2.200.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây lắp Sông Hồng (Công ty Cổ phần Sông Hồng 6)	1.700.000.000	1.700.000.000
- Công ty Cổ phần Reenco Thăng Long	1.490.400.000	1.490.400.000
- Công ty Cổ phần Reenco Hòa Bình	840.000.000	1.602.600.000
- Công ty Cổ phần Sông Hồng Đại Phát	1.000.000.000	-
Đầu tư vào các dự án		
- Dự án KĐT Tây Nam Việt Trì	500.000.000	500.000.000
- Dự án BT Thanh Trì	3.320.000.000	3.320.000.000
- Dự án II, I2, I3 Thái Hà	133.365.683.715	130.932.674.760
- Dự án tổ hợp CT đa chức năng Sông Hồng Tower - Tây Hồ Tây	4.880.000.000	2.550.000.000
- Dự án khu du lịch sinh thái Tuần Châu Ecopark	38.725.000.000	38.725.000.000
Đầu tư khác		
- Công ty Sông Hồng CP Thăng Long mua cổ phần của Công ty mẹ	390.000.000	390.000.000
	255.875.910.191	265.745.149.248

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	654.089.446	654.089.446
Chi phí thương hiệu	136.363.636	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.411.460.463	4.869.725.856
Lợi thế từ giá trị thương hiệu Tổng Công ty khi cổ phần hóa	5.133.333.329	5.933.333.333
Lợi thế thương mại phát sinh do xác định giá trị doanh nghiệp	25.120.867.171	29.035.807.507
- Lợi thế lô đất tại 70 An Dương - Tây Hồ - Hà Nội	24.898.391.827	28.778.660.683
- Lợi thế lô đất tại Lào Cai	222.475.344	257.146.824
Chi phí bảo hiểm tài sản	-	286.273.687
Chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ (*)	3.749.117.214	3.749.117.214
Chi phí sửa chữa văn phòng	80.351.820	-
Lán trại công nhân	381.067.043	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	92.676.491.020	88.829.711.356
	131.343.141.142	133.358.058.399

(*): Chi phí Quản lý doanh nghiệp năm 2012 của Công ty Cổ phần Reenco Sông Hồng.

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	824.613.050.722	782.427.824.655
Vay ngân hàng	809.389.874.022	767.637.345.385
Vay đối tượng khác	15.223.176.700	14.790.479.270
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.854.641.574	12.307.721.127
	838.467.692.296	794.735.545.782

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: Xem chi tiết Phụ lục 2

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	67.960.562.162	67.594.788.077
Thuế xuất, nhập khẩu	80.995.320	80.995.320
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.077.273.158	13.978.691.273
Thuế thu nhập cá nhân	1.198.030.198	1.226.992.592
Thuế tài nguyên	148.104.000	161.521.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.680.381.800	2.681.381.800
Các loại thuế khác	663.678.818	712.603.300
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	150.276.222	194.109.526
	84.959.301.678	86.631.082.888

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Công ty TNHH MTV Sông Hồng An Dương chưa ghi nhận khoản chi phí phạt thuế từ năm 2007 đến năm 2013 theo số đối chiếu công nợ với Cục thuế TP. Hà Nội với tổng số tiền là 5.253.066.424 VND (Trong đó chi phí phạt thuế lũy kế đến 31/12/2012 là 2.545.606.387 VND).

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả (*)	40.540.051.853	11.269.956.879
Chi phí thuê kho, văn phòng, tiền lương	72.763.636	252.549.288
Trích trước chi phí công trình	149.232.393.299	160.356.422.212
Trích trước quỹ hỗ trợ việc làm nước ngoài	-	15.455.000
Chi phí thiết kế bản vẽ thi công, khảo sát hiện trường	392.923.540	876.203.540
Chi phí khắc phục tồn thất	137.619.720	137.619.720
Chi phí phải trả khác	81.179.000	3.480.409.834
	190.456.931.048	176.388.616.473

(*) Công ty TNHH MTV Sông Hồng An Dương chưa ghi nhận lãi vay phải trả ngân hàng, số tiền là 2.077.093.649 VND.

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	405.859.414	16.863.567
Kinh phí công đoàn	3.433.374.407	2.957.912.344
Bảo hiểm xã hội	11.521.201.961	6.987.427.496
Bảo hiểm y tế	1.292.643.302	761.428.391
Phải trả về cổ phần hóa	5.783.609.098	7.362.514.098
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	80.000.000	249.398.000
Bảo hiểm thất nghiệp	260.760.340	159.994.501
Phải trả về tạm ứng	3.393.944.694	6.359.386.035
Các khoản phải trả, phải nộp khác	87.212.626.946	155.689.154.223
- Tiền vay không tính lãi	8.444.471.560	8.450.359.841
- Phải trả Công ty CP Nhóm Sông Hồng	3.862.093.801	3.862.093.801
- Phải trả Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cơ khí Sông Hồng	-	1.500.000.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Phát triển XD và XNK Sông Hồng	564.011.674	564.011.674
- Phải trả tiền lương, tiền vật tư công trình	12.932.608.479	5.797.223.722
- Lãi vay phải trả	1.460.122.305	1.816.763.291
- Huy động vốn ngắn hạn DA khu Du lịch sinh thái Tuần Châu	-	38.138.400.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Thiết bị Toàn bộ	-	2.323.766.708
- Phải trả UBND Tỉnh Phú Thọ (Xi Mãng Yên Mao)	1.000.000.000	1.000.000.000
- Phải trả Ban quản lý Dự án biệt thự Tây Hồ	600.000.000	600.000.000
- Cổ tức phải trả cổ đông	25.290.065.501	43.512.351.000
- Tiền nhà của CBCNV (i)	3.550.461.980	3.550.461.980
- Phải trả Công ty CP Thái Bình Dương	-	3.685.996.000
- Nhận trước tiền mua cổ phần của ông Hải (ii)	600.000.000	600.000.000
- Công ty Cổ phần sông Hồng 36 (bảo lãnh thực hiện hợp đồng)	4.093.608.127	-

- Các khoản khác	24.815.183.519	40.287.726.206
	113.384.020.162	180.544.078.655

(i): Công ty TNHH MTV Sông Hồng An Dương đã tự xây dựng và bán căn hộ ở khu tập thể trong khuôn viên đất của Công ty quản lý cho một số cán bộ công nhân viên từ năm 2003. Công trình đã được Tổng Công ty phê duyệt nhưng chưa được cấp phép của cơ quan có thẩm quyền. Khoản tiền thu của CBCNV đang theo dõi ở khoản phải trả khác là 3.550.461.980 VND và chi phí xây dựng trên TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 772.627.000 VND và đến ngày 31/12/2013 chưa được xử lý.

(ii): Khoản chuyển nhượng 4% cổ phần đầu tư tại Công ty Cổ phần Reenco Hòa Bình cho ông Lê Tiến Hải nhưng chưa hoàn tất thủ tục đầu tư.

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải trả tiền đặt cọc mua nhà I1, I2, I3 Dự án Thái Hà	224.990.488.115	207.497.823.621
Phải trả cá nhân góp vốn Công ty CP Xây dựng Số 1 Sông Hồng	1.860.000.000	2.201.000.000
Phải trả cá nhân góp vốn Công ty CP Địa ốc Sông Hồng	560.000.000	560.000.000
Phải trả anh Hiến Công trình 1B	-	2.838.572.152
Phải trả vốn huy động dự án Khu du lịch sinh thái Tuần Châu Ecopark	38.646.400.000	-
Phải trả Công ty CP Đầu tư Địa ốc Sông Hồng về tiền tạm ứng Hợp đồng thuê văn phòng (i)	32.857.578.341	52.555.222.221
Phải trả dài hạn khác	2.307.398.000	1.250.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Vàng (ii)</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Khác</i>	<i>1.307.398.000</i>	<i>250.000.000</i>
	301.221.864.456	266.902.617.994

(i): Hợp đồng thuê văn phòng số 06/2012/HDTVP/TCT-SH Land ngày 04/09/2012 giữa Tổng Công ty CP Sông Hồng với Công ty CP Đầu tư Địa ốc Sông Hồng. Theo đó, Tổng Công ty cho Công ty CP Đầu tư Địa ốc Sông Hồng thuê một phần diện tích của Tòa nhà văn phòng đa năng được Thành phố Hà Nội giao cho Tổng Công ty Sông Hồng làm chủ đầu tư, kinh doanh, xây dựng tại Dự án Xây dựng nhà ở cao tầng I1, I2, I3 và văn phòng cho thuê Thành Công 2 sau khi Dự án hoàn thành. Thời hạn thuê là 46 năm, giá trị hợp đồng (tạm tính) là: 60.471.224.000 VND. Tổng số tiền ứng trước của Công ty CP Đầu tư Địa ốc Sông Hồng cho Hợp đồng này tính đến ngày 31/12/2013 là: 32.857.578.341 VND.

(ii): Theo thỏa thuận hợp tác đầu tư số 1453/TTDT-2011 ngày 29/08/2011 giữa Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng, Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 Sông Hồng và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Vàng, các bên đồng ý hợp tác, đầu tư và kinh doanh thực hiện Dự án nhà ở cho cán bộ Nhà xuất bản Chính trị Quốc Gia Việt Nam với tỷ lệ góp vốn lần lượt là 50%, 25% và 25% tổng mức đầu tư của dự án.

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	234.852.079.957	247.619.012.314
Vay ngân hàng	234.005.986.557	247.618.818.914
Vay đối tượng khác	846.093.400	193.400
Nợ dài hạn	46.536.733.000	46.536.733.000
Nợ dài hạn khác	46.536.733.000	46.536.733.000
	<u>281.388.812.957</u>	<u>294.155.745.314</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn: Xem chi tiết Phụ lục 3

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Doanh thu bán thép chưa thực hiện (i)	30.410.000.000	-
Doanh thu công trình xây dựng chưa thực hiện	2.968.358.836	33.607.645.915
Doanh thu chưa thực hiện khác (ii)	18.696.969.697	-
	<u>52.075.328.533</u>	<u>33.607.645.915</u>

(i): Công ty Cổ phần Thép Sông Hồng đã xuất hóa đơn theo Hợp đồng mua bán thép với khách hàng tuy nhiên do hàng tồn kho đang là tài sản thế chấp của các khoản vay quá hạn ngân hàng nên bị phong tỏa và chưa thể giao cho khách hàng.

(ii): Doanh thu chưa thực hiện khác là doanh thu cho thuê một phần diện tích tòa nhà văn phòng (thuộc dự án Xây dựng nhà ở cao tầng I1, I2, I3 và văn phòng cho thuê Thành Công 2) từ thời điểm bàn giao mặt bằng đến ngày 03/07/2018, đã xuất hóa đơn với số tiền 18.181.818.182 VND, còn lại là doanh thu cho thuê nhãn hiệu với số tiền 515.151.515 VND.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 4.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	Tỷ lệ	01/01/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	197.631.780.000	73,20	197.631.780.000	73,20
Vốn góp của các đối tượng khác	72.368.220.000	26,80	72.368.220.000	26,80
	<u>270.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>270.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

105
G TY
EM HỮ
KIỂM
AS
KIỂM

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	270.000.000.000	270.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	270.000.000.000	270.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.000.000	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.000.000	27.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	27.000.000	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.000.000	27.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	27.000.000	27.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.551.941.927	19.066.800.502
Quỹ dự phòng tài chính	13.381.010.752	13.388.291.766
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.869.650.378	5.869.650.378
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	25.981.000	25.981.000

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.336.564.895.923	1.484.006.851.791
	<u>1.336.564.895.923</u>	<u>1.484.006.851.791</u>

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU.

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	149.648.000
Giảm giá hàng bán	423.167.717	153.300.830
Hàng bán bị trả lại	44.763.667	154.679.000
	<u>467.931.384</u>	<u>457.627.830</u>

25 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.336.096.964.539	1.483.549.223.961
	1.336.096.964.539	1.483.549.223.961

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	1.254.531.084.408	1.394.049.121.403
	1.254.531.084.408	1.394.049.121.403

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.122.093.697	8.974.296.639
Lãi do chuyển nhượng vốn góp	4.540.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	385.000.000	4.034.670.594
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	168.350
Lãi bán hàng trả chậm	-	235.345.119
	15.047.093.697	13.244.480.702

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.277.874.518	15.975.268.830
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	809.210.093
Chi phí tài chính khác	104.498.000	337.697.737
	18.382.372.518	17.122.176.660

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(3.524.309.375)	4.128.177.930
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	(7.513.653.615)	1.460.627.599
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(7.513.653.615)	1.460.627.599
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	27.000.000	27.000.000
	(278)	54

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.979.023.157	-	183.098.225.613	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	782.971.311.450	(37.224.249.241)	700.411.714.533	(37.612.390.196)
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000	-	408.000.000	-
Đầu tư dài hạn	207.241.917.735	-	202.241.508.780	-
	<u>1.095.192.252.342</u>	<u>(37.224.249.241)</u>	<u>1.086.159.448.926</u>	<u>(37.612.390.196)</u>

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
Vay và nợ	1.119.856.505.253	1.088.891.291.096
Phải trả người bán, phải trả khác	1.056.805.135.450	1.105.649.095.956
Chi phí phải trả	190.456.931.048	176.388.616.473
	<u>2.367.118.571.751</u>	<u>2.370.929.003.525</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

UAT
RAC
HAN
CAN

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và tương đương tiền	103.979.023.157	-	-	103.979.023.157
Phải thu khách hàng, phải thu khác	646.023.420.302	99.723.641.907	-	745.747.062.209
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	207.241.917.735	207.241.917.735
	<u>751.002.443.459</u>	<u>99.723.641.907</u>	<u>207.241.917.735</u>	<u>1.057.968.003.101</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và tương đương tiền	183.098.225.613	-	-	183.098.225.613
Phải thu khách hàng, phải thu khác	562.000.240.944	100.799.083.393	-	662.799.324.337
Đầu tư ngắn hạn	408.000.000	-	-	408.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	202.241.508.780	202.241.508.780
	<u>745.506.466.557</u>	<u>100.799.083.393</u>	<u>202.241.508.780</u>	<u>1.048.547.058.730</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	838.467.692.296	281.388.812.957	-	1.119.856.505.253
Phải trả người bán, phải trả khác	755.583.270.994	301.221.864.456	-	1.056.805.135.450
Chi phí phải trả	190.456.931.048	-	-	190.456.931.048
Cộng	<u>1.784.507.894.338</u>	<u>582.610.677.413</u>	<u>-</u>	<u>2.367.118.571.751</u>

Tại ngày 01/01/2013

Vay và nợ	794.735.545.782	294.155.745.314	-	1.088.891.291.096
Phải trả người bán, phải trả khác	838.746.477.962	266.902.617.994	-	1.105.649.095.956
Chi phí phải trả	176.388.616.473	-	-	176.388.616.473
Cộng	<u>1.809.870.640.217</u>	<u>561.058.363.308</u>	<u>-</u>	<u>2.370.929.003.525</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 THÔNG TIN KHÁC

Một số tài sản cố định hình thành từ nguồn Kinh phí sự nghiệp đã được chuyển sang nguồn vốn kinh doanh tại thời điểm cổ phần hóa doanh nghiệp. Các tài sản này không được trích khấu hao vào chi phí kể từ thời điểm cổ phần hóa đến ngày 31/12/2013, số khấu hao cần trích lũy kể là 5.584.876.023 VND, trong đó khấu hao của năm 2013 là 1.785.965.378 VND. Do đó, chỉ tiêu Tài sản cố định và chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cùng phân ảnh thừa số tiền là 5.584.876.023 VND; chỉ tiêu Giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phân ảnh thiếu số tiền là 1.785.965.378 VND.

Thực hiện chủ trương sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp giai đoạn 2011-2015 theo Nghị quyết của Trung ương khóa IX và sự chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Xây dựng về nâng cao hiệu quả công tác quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty Cổ phần sông Hồng đã có công văn số 803/TCT-TCNS ngày 17/06/2014 gửi Bộ Xây dựng về phương án tái cấu trúc và nâng cao quản trị của Tổng Công ty Cổ phần sông Hồng giai đoạn 2014-2015 về việc thoái toàn bộ vốn đầu tư tại 17 đơn vị, bao gồm 06 Công ty con: Công ty Cổ phần sông Hồng Thăng Long; Công ty Cổ phần sông Hồng Đà Nẵng; Công ty Cổ phần Thép sông Hồng; Công ty Cổ phần Xây dựng và Đô thị sông Hồng; Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế và Thương mại sông Hồng; Công ty Cổ phần sông Hồng miền Trung; 08 Công ty liên kết: Công ty Cổ phần sông Hồng 36; Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng sông Hồng; Công ty Cổ phần năng lượng sông Hồng; Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng sông Hồng; Công ty Cổ phần sông Hồng Bình Tây; Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng sông Hồng 9; Công ty Cổ phần sông Hồng Tây Đô và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Minh Phương và 03 Công ty góp vốn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội - sông Hồng; Công ty Cổ phần sông Hồng 6; Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II.

Theo phương án tái cơ cấu, Công ty Cổ phần Thép Sông Hồng dự kiến tăng vốn điều lệ lần 1 lên 350 tỷ đồng, và lần thứ 2 tăng vốn điều lệ lên 450 tỷ đồng. Việc tăng vốn điều lệ lần 1 đã được Bộ Xây dựng chấp thuận theo công văn số 1032/BXD-ĐMDN ngày 04/06/2013 về việc thống nhất với đề xuất của Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng về phương án tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thép Sông Hồng từ 120 tỷ đồng lên 350 tỷ đồng. Do đang trong quá trình tái cơ cấu, Công ty Cổ phần Thép Sông Hồng thực hiện ghi nhận chi phí quản lý và chi phí lãi vay trên khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn với tổng số tiền 129.711.288.704 VND.

32 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.


33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

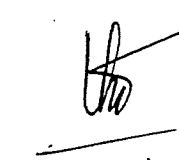
Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo
			cáo kỳ trước
		VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			
- Trả trước cho người bán	132	297.841.306.763	291.383.218.406
- Hàng tồn kho	141	1.076.563.608.257	1.080.658.760.771
- Chi phí phải trả	316	176.388.616.473	166.417.326.808
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	180.544.078.655	181.544.078.655
- Phải trả dài hạn khác	333	266.902.617.994	265.902.617.994
- Chi phí xây dựng cơ bản	230	45.645.402.519	38.037.048.697

Người lập biểu


Phạm Đức Thành

Kế toán trưởng


Phùng Minh Bằng

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày... tháng... năm 20...


T/Đ TỔNG GIÁM ĐỐC
P. CHÁNH VĂN PHÒNG
Lý Trường Thành

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	111.896.154.989	248.210.511.834	43.747.549.286	5.463.824.717	456.689.234	409.774.730.060
Số tăng trong kỳ	16.476.920.435	3.507.541.353	-	217.371.788	-	20.201.833.576
- Mua trong kỳ	-	1.679.541.768	-	186.517.272	-	1.866.059.040
- Đầu tư XDCB hoàn thành	16.476.920.435	1.827.999.585	-	12.899.971	-	18.317.819.991
- Tăng khác	-	-	-	17.954.545	-	17.954.545
Số giảm trong kỳ	(1.314.791.792)	(4.608.320.720)	(1.366.423.655)	(3.188.336.727)	-	(10.477.872.894)
- Thanh lý, nhượng bán	(215.033.636)	(2.357.331.637)	(505.362.552)	(211.225.958)	-	(3.288.953.783)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(192.042.956)	(2.250.989.083)	(861.061.103)	(2.977.110.769)	-	(6.281.203.911)
- Giảm khác (i)	(907.715.200)	-	-	-	-	(907.715.200)
Phân loại lại	-	(43.507.500)	35.000.000	-	-	-
Số dư cuối kỳ	127.058.283.632	247.066.224.967	42.416.125.631	2.501.367.278	456.689.234	419.498.690.742
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	40.860.096.707	51.328.155.681	17.632.031.730	3.902.056.680	90.601.968	113.812.942.766
Số tăng trong kỳ	2.693.613.413	8.736.830.847	3.901.208.577	560.909.765	102.162.543	15.994.725.145
- Khấu hao trong kỳ	2.693.613.413	8.736.830.847	3.901.208.577	560.909.765	102.162.543	15.994.725.145
Số giảm trong kỳ	(947.047.398)	(3.718.152.692)	(579.063.161)	(2.569.297.109)	-	(7.813.560.360)
- Thanh lý, nhượng bán	(115.813.271)	(2.246.070.983)	(360.833.658)	(181.110.342)	-	(2.903.828.254)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(151.198.493)	(1.472.081.709)	(218.229.503)	(2.388.186.767)	-	(4.229.696.472)
- Giảm khác (i)	(680.035.634)	-	-	-	-	(680.035.634)
Phân loại lại	169.167.288	(195.435.527)	4.666.667	21.601.572	-	-
Số cuối kỳ	42.775.830.010	56.151.398.309	20.958.843.813	1.915.270.908	192.764.511	121.994.107.551
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	71.036.058.282	196.882.356.153	26.115.517.556	1.561.768.037	366.087.266	295.961.787.294
Tại ngày cuối kỳ	84.282.453.622	190.914.826.658	21.457.281.818	586.096.370	263.924.723	297.504.583.191

Ghi chú:

(i): Điều chỉnh giảm tài sản là dây nhà A1, A2 tại Việt Trì do bán Công ty Cổ phần sông Hồng 27 với nguyên giá và hao mòn lũy kế là 907.715.200 VND và 680.035.634 VND (giá trị dây nhà nằm trong giá chuyển nhượng).

Trong năm 2013, Công ty Cổ phần Sông Hồng số 1 không thực hiện trích khấu hao đối với những tài sản tạm ngừng sử dụng. Tổng chi phí khấu hao chưa ghi nhận là 1.212.852.520 VND.

Phụ lục 2: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

TT	Bên cho vay	Số dư nợ gốc tại 31/12/2013	Số dư nợ gốc tại 01/01/2013
I.	Vay và nợ ngắn hạn	824.613.050.722	782.427.824.655
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Hà Tây	63.269.140.620	14.198.904.935
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Hoàn Kiếm	-	18.899.240.545
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Thanh Xuân	12.504.711.487	8.278.604.773
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Phú Thọ	28.908.523.869	25.105.938.597
5	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hoàn Kiếm	58.735.049.913	54.815.290.963
6	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Cầu Giấy	11.987.000.000	15.800.000.000
7	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	8.972.591.181	8.305.524.137
8	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Huế	31.105.040.915	33.274.278.551
9	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đà Nẵng	30.390.971.845	24.650.610.652
10	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Phú Thọ	251.444.089.079	255.892.203.594
11	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hồ Chí Minh	16.675.220.641	27.730.223.911
12	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội	-	4.991.739.515
13	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Phú Thọ	97.239.706.712	97.239.706.712
14	Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	77.568.244.000	83.040.000.000
15	Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Phú Thọ	61.255.078.500	61.255.078.500
16	Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Phú Thọ	30.000.000.000	30.000.000.000
17	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	1.850.000.000	4.160.000.000
18	Ngân hàng BIDV - CN Huế	25.643.523.288	-
19	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	1.840.981.972	-
20	Cá nhân và đối tượng khác	15.223.176.700	14.790.479.270
II.	Nợ dài hạn đến hạn trả	13.854.641.574	12.307.721.127
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Hoàn Kiếm	460.000.000	753.498.328
2	Ngân hàng TMCP Quân đội - Phòng GD.Đảo Duy Anh	-	318.410.000
3	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Huế	2.498.000.000	3.480.000.000
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại dương - Chi nhánh Thăng Long	8.728.887.226	7.755.812.799
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	1.917.754.348	-
6	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hoàn Kiếm	250.000.000	-
		838.217.692.296	794.735.545.782

CH
HẠN
OẢN
C
H

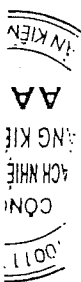
Phụ lục 3: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

TT	Bên cho vay	Số dư nợ gốc tại 31/12/2013	Số dư nợ gốc tại 01/01/2013
I.	Vay dài hạn	234.852.079.957	247.619.012.314
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Hà Nội	5.000	5.000
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	-	437.500.000
3	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Huế	-	2.498.000.000
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Hoàn Kiếm	-	508.642.956
5	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	4.638.899.992	5.718.899.992
6	Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long	-	6.291.685.678
7	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hải Dương	3.357.940.478	6.234.572.000
8	Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Hà Tĩnh	194.142.141.087	194.062.513.288
9	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đà Nẵng	31.867.000.000	31.867.000.000
10	Cá nhân và đối tượng khác	846.093.400	193.400
II.	Nợ dài hạn	46.536.733.000	46.536.733.000
1	Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị Việt Nam	46.217.733.000	46.217.733.000
2	Kho Bạc Nhà Nước quận Tây Hồ	200.000.000	200.000.000
3	Cá nhân và đối tượng khác	119.000.000	119.000.000
		281.388.812.957	294.155.745.314



Phụ lục 4 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn CSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		Cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	270.000.000,000	24.023.997,214	(336.058,601)	11.887.474,664	6.509.279,145	2.528.086,815	(158.917,861,830)	-	-	155.694.917,407									
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chênh lệch tăng vốn do đơn vị nhân vốn góp của Công ty mẹ không còn đủ điều kiện để hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tăng khác	-	-	-	2.777,447	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phân phối vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	7.452.877,183	6.959.738,515	3.341.563,563	(18.900.000,000)	(17.754,179,261)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(18.900.000,000)	
Chênh lệch giảm vốn do đơn vị nhận vốn góp của Công ty mẹ không còn đủ điều kiện để hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-	-	(242.271,832)	(73.770,662)	-	(2.376,532,126)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.692.574,620)
Phân phối vào quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thường Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.695,040,877)
Giảm khác	-	-	(3.969,156)	(34.056,960)	(6.955,232)	-	(3.331,267,816)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.376,249,164)
Số dư đầu năm nay	270.000.000,000	24.023.997,214	(340.027,757)	19.066.800,502	13.388.291,766	5.869,650,378	(200,705,354,853)	25,981,000	131,329,338,250										



Phụ lục 4 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quý đầu tư phát triển		Quý dự phòng tài chính		Quý khác thuộc vốn CSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Lãi trong năm này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.513.653.615)	-	-	-	-	(7.513.653.615)
Giảm chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.900.000.000	-	-	-	-	18.900.000.000
Tăng khác (i)	-	-	-	340.027.757	-	-	-	-	-	-	-	-	5.421.920.200	-	-	-	-	5.761.947.957
Phân phối vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	32.405.247	198.827.575	-	-	-	-	(231.232.822)	-	-	-	-	-
Phân phối vào quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thường Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(146.245.333)	-	-	-	-	(146.245.333)
Giảm khác (ii)	-	(228.625.000)	-	-	-	-	(547.263.822)	(206.108.589)	-	-	-	-	(19.544.376.760)	-	-	-	-	(20.526.374.171)
Số dư cuối năm nay	270.000.000.000	23.795.372.214	-	-	-	-	18.551.941.927	13.381.010.752	5.869.650.378	(203.818.943.183)	25.981.000	127.805.013.088	25.981.000	127.805.013.088	25.981.000	127.805.013.088	25.981.000	127.805.013.088

(i): Chi tiết tăng khác chi tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Tăng khác tại Công ty Cổ phần Thép Sông Hồng	VND	1.924.377.122
Tăng khác tại Công ty Cổ phần Sông Hồng Đa Năng do điều chỉnh giảm giá vốn công trình kỹ thuật	VND	1.470.805.550
Tăng khác tại Công ty mẹ do điều chỉnh giảm thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011	VND	2.026.737.528
	VND	5.421.920.200

(ii): Chi tiết giảm khác chi tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Giảm khác tại Công ty Cổ phần Reenco Sông Hồng	VND	7.788.191.919
Giảm khác tại Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Hồng	VND	9.892.971
Giảm khác tại Công ty mẹ do ghi nhận thiếu chi phí các năm trước	VND	589.106.079
Lỗi lũy kế các năm trước của Sông Hồng Sài Gòn chưa ghi nhận	VND	10.266.096.835
Giảm khác	VND	891.088.956
	VND	19.544.376.760

